

Bản án số: 152/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 10 - 2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Rực

Các Hội thẩm nhân dân:

. Ông Trần Đình Hùng.

. Bà Nguyễn Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hà Tuyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2018/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2018/QĐXX-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* **Trần Phi S**– sinh năm 1986; địa chỉ: 6/2B NTĐ, phường PL, thành phố N, Khánh Hòa. Có mặt.

* *Bị đơn:* **Phạm Thị N**– sinh năm 1989 – địa chỉ: 6/2B NTĐ, phường PL, thành phố N, Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Phi S trình bày: Tôi khởi kiện yêu cầu ly hôn với cô Phạm Thị N. Tôi và cô N tự nguyện kết hôn năm 2010, đăng ký kết hôn tại UBND phường PL, Tp.N, tỉnh Khánh Hòa. Chúng tôi có hai con chung là Trần Phạm Nhã U- sinh ngày 27/01/2011 và Trần Phạm An Nh- sinh ngày 15/12/2016. Cuộc sống vợ chồng nhiều mâu thuẫn, thường xuyên kinh lộn, không cùng quan điểm sống, cô N sống không có trách nhiệm với gia đình, nhiều lần bỏ nhà đi bỏ mặc chồng con. Tôi góp ý, khuyên giải nhiều nhưng cô N không sửa đổi. Nay nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, tình cảm không còn tôi yêu cầu ly hôn. Về con chung, tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung vì từ nhỏ đến giờ các cháu luôn sống cùng tôi và nội, tôi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chúng tôi tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; chúng tôi không có nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là chị Phạm Thị N để lấy lời khai, tham gia hòa giải nhưng chị N đều không có mặt để làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án, nên Tòa án không lấy được lời khai của chị N và cũng không hòa giải được vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị N là bị đơn đã được Tòa án nhân dân thành phố N triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Phạm Thị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Mặc dù không lấy được lời khai của bị đơn là chị Phạm Thị N và tại phiên tòa bị đơn cũng vắng mặt nhưng theo lời khai của nguyên đơn thì anh Trần Phi S và chị Phạm Thị N kết hôn tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường PL, Tp.N, tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyền số 02/2009 ngày 02 tháng 3 năm 2010. Nên quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Phi S và chị Phạm Thị N được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa anh S giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị Phạm Thị N. Xét lời khai của anh S thì cuộc sống chung vợ chồng giữa anh S, chị N có nhiều mâu thuẫn và không tìm được phương pháp nào để tiếp tục sống chung với nhau nữa. Theo anh S thì do chị N sống không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên bỏ nhà đi, khi về thì không nói lý do nên vợ chồng thường kình lộn. Mặc dù anh S đã khuyên nhủ nhiều nhưng chị N không thay đổi. Nhận thấy không thể có hạnh phúc với người vợ như vậy, tình cảm không còn nên anh S yêu cầu ly hôn. Như vậy mâu thuẫn giữa anh S và chị N đã đến hồi trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để giải quyết việc ly hôn giữa hai người nhưng chị N đều không có mặt để làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Điều đó chứng tỏ chị N không quan tâm gì đến cuộc hôn nhân này nữa. Việc anh S yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên chấp nhận yêu cầu này của anh S.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh S, chị N có hai con chung, theo anh S thì các cháu hiện đang sống cùng anh S và cháu U có lời khai là muốn được sống cùng với ba. Do vậy yêu cầu của anh S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con đến tuổi thành niên là chính đáng, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con, anh S không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Anh S xác định tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết và xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị đơn chị Phạm Thị N đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều không đến Tòa án để trình bày ý kiến về việc kiện của nguyên đơn và Tòa án cũng không hòa giải được vụ án. Vì vậy không có cơ sở để giải quyết yêu cầu của chị Phạm Thị N.

[5] Về án phí: Anh Trần Phi S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Anh Trần Phi S được ly hôn với chị Phạm Thị N.

- Giao hai con chung là Trần Phạm Nhã U- sinh ngày 27/01/2011 và Trần Phạm An Nh- sinh ngày 15/12/2016 cho anh Trần Phi S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên, anh S không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Chị Phạm Thị N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh S, chị N đều có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung cũng như cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh Trần Phi S không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và xác định không có nợ chung nên Tòa không xét.

2. Về án phí: Anh Trần Phi S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm anh S đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008564 ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N. Anh Trần Phi S đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án, để yêu cầu Tòa án nhân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- . Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- . Viện kiểm sát nhân dân Tp.N;
- . UBND phường PL, Tp.N;
- (Đăng ký kết hôn ngày 02/3/2010);
- . Thi hành án dân sự Tp.N;
- . Đường sự;
- . Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Rực